

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2015

ĐVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.743.567.695	145.471.864.620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.746.598.235	19.624.185.373
1. Tiền	111		33.746.598.235	9.624.185.373
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	83.202.956.145	102.021.407.612
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		83.202.956.145	102.021.407.612
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.332.234.997	10.399.392.123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.713.822.170	4.066.600.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.950.627.007	778.112.462
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.345.978.794	7.794.040.348
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(2.678.192.974)	(2.239.361.428)
IV. Hàng tồn kho	140		15.139.904.411	7.821.166.568
1. Hàng tồn kho	141		15.177.091.262	7.858.353.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(37.186.851)	(37.186.851)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.321.873.907	5.605.712.944
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.334.400.000	2.341.200.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		527.554.000	986.181.619
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.459.919.907	2.278.331.325
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231.074.310.002	221.243.661.022
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			6.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216			6.000.000
II. Tài sản cố định	220		199.482.857.072	201.879.127.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	199.359.962.691	201.676.261.027
- Nguyên giá	222		478.750.923.911	452.343.712.611
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(279.390.961.220)	(250.667.451.584)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	122.894.381	202.866.878
- Nguyên giá	228		478.280.510	478.280.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(355.386.129)	(275.413.632)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.141.025.010	19.358.533.117
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.141.025.010	19.358.533.117
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		450.427.920	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	450.427.920	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		380.817.877.697	366.715.525.642



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		236.873.651.552	218.053.821.595
I. Nợ ngắn hạn	310		126.945.748.808	99.970.724.820
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	73.044.126.823	42.922.847.011
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.516.601.373	4.096.033.220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.543.482.874	11.389.887.151
4. Phải trả người lao động	314		15.330.415.332	18.582.974.702
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.925.010.194	165.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	7.786.739.917	7.993.132.264
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	10.972.830.431	13.202.815.566
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		736.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.090.541.864	1.618.034.906
II. Nợ dài hạn	330		109.927.902.744	118.083.096.775
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3.490.046.372	3.490.046.372
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	83.843.433.673	84.277.909.256
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	22.594.422.699	30.315.141.147
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	143.944.226.145	148.661.704.047
I. Vốn chủ sở hữu	410		143.944.226.145	148.661.704.047
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.557.687.903	31.479.447.888
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.386.538.242	32.182.256.159
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		16.527.538.042	8.206.047.028
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10.859.000.200	23.976.209.131
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		380.817.877.697	366.715.525.642

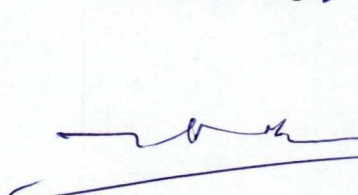
TP.HCM, ngày 13 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



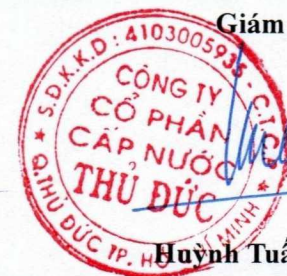
Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		136.599.789.310	119.959.893.664	387.646.709.405	345.621.421.321
<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>			<i>132.982.328.567</i>	<i>113.707.984.788</i>	<i>381.144.589.293</i>	<i>335.794.245.015</i>
- Gắn đồng hồ nước			3.590.810.461	6.227.729.838	6.391.540.461	9.753.276.465
- Khác (đóng mở nước)			26.650.282	24.179.038	110.579.651	73.899.841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		39.425.022	18.189.425	75.619.277	87.633.872
+ Giảm giá hàng bán			12.168.757	9.056.200	33.465.412	44.979.091
+ Hàng bán bị trả lại			27.256.265	9.133.225	42.153.865	42.654.781
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	136.560.364.288	119.941.704.239	387.571.090.128	345.533.787.449
4. Giá vốn hàng bán	11		98.584.558.774	67.450.290.892	246.208.548.259	198.739.833.473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.975.805.514	52.491.413.347	141.362.541.869	146.793.953.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.747.397.212	2.006.145.189	4.960.246.305	5.719.215.860
7. Chi phí tài chính	22		851.250.618	1.040.464.204	2.717.745.761	3.398.839.498
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		851.250.618	1.040.464.204	2.717.745.761	3.398.839.498
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	24.418.489.848	36.785.096.562	103.604.394.512	105.080.040.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	11.982.614.797	7.920.773.213	27.332.200.256	22.215.240.733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.470.847.463	8.751.224.557	12.668.447.645	21.819.049.262
11. Thu nhập khác	31		570.086.027	563.401.977	1.381.284.688	1.442.542.191
12. Chi phí khác	32		16.000.000	889.672.750	94.091.051	890.640.321
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		554.086.027	-326.270.773	1.287.193.637	551.901.870
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.024.933.490	8.424.953.784	13.955.641.282	22.370.951.132
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	673.405.368	1.861.739.833	3.096.641.082	4.944.049.250
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			11.810.294	156.460.872	78.240.015	392.013.458
- Thuế TNDN phải nộp			661.595.074	1.705.278.961	3.018.401.067	4.552.035.792
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.363.338.416	6.719.674.823	10.937.240.215	17.818.915.340

Ghi chú:

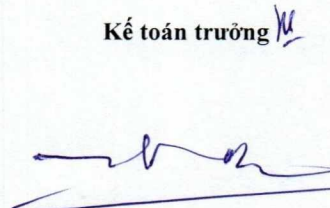
- Quý 3 Năm 2015 thuế suất thuế TNDN 22%, ưu đãi 2% từ hoạt động chính cho tài sản phát sinh từ năm 2007, phải nộp 20%
- Quý 3 Năm 2014 thuế suất thuế TNDN 22%, ưu đãi 2%, phải nộp 20%.

Lập, ngày 13 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc


Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Hoạt động SXKD chính - Ưu đãi Thuế TNDN 20%)

QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		136.599.789.310	119.959.893.664	387.646.709.405	345.621.421.321
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			132.982.328.567	113.707.984.788	381.144.589.293	335.794.245.015
- Gắn đồng hồ nước			3.590.810.461	6.227.729.838	6.391.540.461	9.753.276.465
- Khác (đóng mở nước + khác)			26.650.282	24.179.038	110.579.651	73.899.841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		39.425.022	18.189.425	75.619.277	87.633.872
- Giảm giá hàng bán			12.168.757	9.056.200	33.465.412	44.979.091
Nước			12.168.757	9.056.200	28.919.957	34.070.000
DHN + khác					4.545.455	10.909.091
- Hàng bán bị trả lại			27.256.265	9.133.225	42.153.865	42.654.781
Nước			22.654.200	5.317.400	37.551.800	18.301.100
DHN + khác			4.602.065	3.815.825	4.602.065	24.353.681
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	136.560.364.288	119.941.704.239	387.571.090.128	345.533.787.449
Trong đó: - Nước sạch			132.947.505.610	113.693.611.188	381.078.117.536	335.741.873.915
- Gắn đồng hồ nước + khác			3.612.858.678	6.248.093.051	6.492.972.592	9.791.913.534
4. Giá vốn hàng bán	11		98.584.558.774	67.450.290.892	246.208.548.259	198.739.833.473
Trong đó: - Nước sạch			95.780.844.635	63.191.364.701	241.673.977.902	193.045.495.683
- Gắn đồng hồ nước + khác			2.803.714.139	4.258.926.191	4.534.570.357	5.694.337.790
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		37.975.805.514	52.491.413.347	141.362.541.869	146.793.953.976
Trong đó: - Nước sạch			37.166.660.975	50.502.246.487	139.404.139.634	142.696.378.232
- Gắn đồng hồ nước + khác			809.144.539	1.989.166.860	1.958.402.235	4.097.575.744
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	24.418.489.848	36.785.096.562	103.604.394.512	105.080.040.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	11.982.614.797	7.920.773.213	27.332.200.256	22.215.240.733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.574.700.869	7.785.543.572	10.425.947.101	19.498.672.900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.574.700.869	7.785.543.572	10.425.947.101	19.498.672.900
Trong đó: - Nước sạch			765.556.330	5.796.376.712	8.467.544.866	15.401.097.156
- Gắn đồng hồ nước + khác			809.144.539	1.989.166.860	1.958.402.235	4.097.575.744
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)		VI.11	354.354.191	1.721.069.586	2.320.108.362	4.312.148.038
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			11.810.294	156.460.872	78.240.015	392.013.458
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			118.102.944	1.564.608.714	782.400.158	3.920.134.580
- Thuế TNDN phải nộp (22%)			224.440.953		1.459.468.189	0
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		1.232.156.972	6.220.934.858	8.184.078.754	15.578.538.320

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 20%

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015	9 tháng ĐN 2015
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động cấp nước (a) = (50) + (b)	a	6.569.188.784	2.366.057.448	1.610.700.869	10.545.947.101
Chi phí không được trừ:	b	36.000.000	48.000.000	36.000.000	120.000.000
- <i>Thù lao của HĐQT không trực tiếp điều hành</i>		36.000.000	48.000.000	36.000.000	120.000.000
Tổng nguyên giá hệ thống cấp nước tại thời điểm Cổ phần hóa	c	152.296.224.504	152.296.224.504	152.296.224.504	152.296.224.504
XDCBDD từ trước thời điểm Cổ phần hóa đã tăng TSCĐ đến 30/09/2015	d	25.295.600.417	25.295.600.417	25.295.600.417	25.295.600.417
Tổng nguyên giá TSCĐ đến 30/09/2015	e	464.430.457.497	477.746.000.296	478.750.923.911	478.750.923.911
Thu nhập chịu thuế suất 20% từ hoạt động cấp nước (f) = (a)*{(c+d)/(e)}	f	2.511.967.520	809.518.549	590.514.718	3.912.000.787
Thu nhập chịu thuế suất 22% từ hoạt động cấp nước (g) = (a)-(f)	g	4.057.221.264	1.556.538.899	1.020.186.151	6.633.946.314
Tổng thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chính (h) = (i) + (j)	h	1.394.982.182	504.342.268	342.543.897	2.241.868.347
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	i	502.393.504	161.903.710	118.102.944	782.400.158
- Thuế TNDN phải nộp (22%)	j	892.588.678	342.438.558	224.440.953	1.459.468.189
Tổng thuế TNDN ưu đãi 2% từ hoạt động chính (k) = (f) *22% - (i)	k	50.239.350	16.190.371	11.810.294	78.240.015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng *hc*



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập, ngày 13 tháng 10 năm 2015

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh



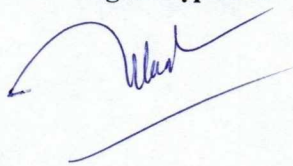
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Hoạt động SXKD khác - Nhượng bán vật tư ngành nước)
QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11					
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.747.397.212	2.006.145.189	4.960.246.305	5.719.215.860
7. Chi phí tài chính	22		851.250.618	1.040.464.204	2.717.745.761	3.398.839.498
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		851.250.618	1.040.464.204	2.717.745.761	3.398.839.498
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		896.146.594	965.680.985	2.242.500.544	2.320.376.362
11. Thu nhập khác	31		570.086.027	563.401.977	1.381.284.688	1.442.542.191
12. Chi phí khác	32		16.000.000	889.672.750	94.091.051	890.640.321
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		554.086.027	(326.270.773)	1.287.193.637	551.901.870
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.450.232.621	639.410.212	3.529.694.181	2.872.278.232
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)		VI.11	319.051.177	140.670.247	776.532.720	631.901.212
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		1.131.181.444	498.739.965	2.753.161.461	2.240.377.020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập, ngày 13 tháng 10 năm 2015

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp gián tiếp)
QUÝ III NĂM 2015

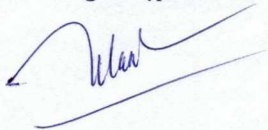
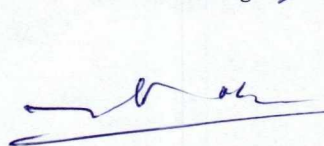
Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		13.955.641.282	22.370.951.132
2. Điều chỉnh cho các khoản:			27.735.813.135	27.661.256.247
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.803.482.133	29.582.923.641
- Các khoản dự phòng	03		1.174.831.546	398.708.968
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.960.246.305)	(5.719.215.860)
- Chi phí lãi vay	06		2.717.745.761	3.398.839.498
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.691.454.417	50.032.207.379
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.098.342.352)	(12.085.430.656)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.318.737.843)	(4.091.984.819)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		30.583.306.200	52.519.259.193
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		556.372.080	1.302.685.362
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.717.745.761)	(3.398.839.498)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.487.077.390)	(4.478.553.960)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17.910.891	17.513.844.299
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.271.657.970)	(3.545.089.622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		46.955.482.272	93.768.097.678
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.449.555.292)	(36.918.711.343)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42.198.990.666)	(112.072.068.732)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61.017.442.133	58.850.661.120
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.969.953.274	5.752.129.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.661.150.551)	(84.387.989.736)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.950.703.583)	(9.661.238.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.221.215.276)	(10.169.620.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.171.918.859)	(19.830.858.680)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		14.122.412.862	(10.450.750.738)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.624.185.373	32.597.337.499
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		33.746.598.235	22.146.586.761

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
Số 8 Không Tử, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, TP.HCM
Mã số thuế : 0304803601

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

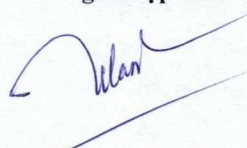
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		437.530.850.975	390.710.750.241
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(296.830.514.502)	(227.722.609.028)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.778.745.603)	(34.495.952.197)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.717.745.761)	(3.398.839.498)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.487.077.390)	(4.478.553.960)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.625.290.891	19.706.409.416
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(50.386.576.338)	(46.553.107.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		46.955.482.272	93.768.097.678
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.449.555.292)	(36.918.711.343)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42.198.990.666)	(112.072.068.732)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61.017.442.133	58.850.661.120
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.969.953.274	5.752.129.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.661.150.551)	(84.387.989.736)
<u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.950.703.583)	(9.661.238.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.221.215.276)	(10.169.620.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.171.918.859)	(19.830.858.680)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		14.122.412.862	(10.450.750.738)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.624.185.373	32.597.337.499
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		33.746.598.235	22.146.586.761

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2015

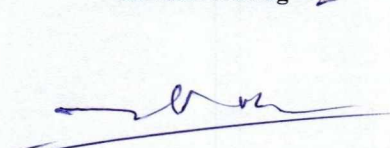
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIÁI ĐOẠN TỪ 01/07/2015 ĐẾN 30/09/2015

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, ...

* **Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 13 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi vốn dưới 14 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ...
- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.
- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.

+ Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác

- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 1 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giải đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	22.591.671	36.123.686
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.724.006.564	9.588.061.687
- Các khoản tương đương tiền (*)	0	10.000.000.000
	33.746.598.235	19.624.185.373

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2- Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

a) Ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng TMCP công Thương	21.826.369.213	29.988.541.666
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	8.000.000.000	18.500.000.000
+ NH Nông Nghiệp -CN Thủ Đức	5.000.000.000	10.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp -CN Chợ Lớn	23.000.000.000	20.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp -CN Miền Đông		1.137.233.800
+ NH TMCP SG Thương Tín (Sacombank)	4.776.586.932	
Cộng (a₁):	62.602.956.145	79.625.775.466

Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng (*)

+ Ngân hàng TMCP SG Thương Tín		4.395.632.146
+ NH Nông Nghiệp -CN Chợ Lớn	8.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	12.600.000.000	18.000.000.000
Cộng (a₂):	20.600.000.000	22.395.632.146
Cộng (a₁+a₂):	83.202.956.145	102.021.407.612

(*) Tại ngày 30/09/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

b) Dài hạn:

3- Phải thu của khách hàng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	9.713.822.170	4.066.600.741
+ Tiền nước:	9.069.590.227	3.457.854.902
+ Tiền gấn ĐHN, khác:	644.231.943	608.745.839
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Cty Địa Ốc Sài Gòn	60.097.478	60.097.478
Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn- TNHH MTV	150.179.749	156.063.820
Tổng Cty XD Trường Sơn CN Phía Nam	147.235.925	147.235.925
Cty OBAYASHI- SAIGON TUNNEL PJ	95.197.053	95.197.053
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:		
Cộng (a)+(b):	9.713.822.170	4.066.600.741

4- Trả trước cho người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
+ CT TNHH 1 TV T. Văn Thiết Kế XD MN	362.067.334	386.825.637
+ CN TCT ĐTXD Cấp Thoát Nước & Môi trường Việt Nam		165.558.407
+ CT CP ĐT PT & MT Đại Việt	23.237.917	71.467.759
+ CT TNHH XD Sơn Phú	1.319.990.562	
+ Khác	245.331.194	154.260.659
Cộng (a):	1.950.627.007	778.112.462
b) Trả trước cho người bán dài hạn:		
Cộng (a)+(b):	1.950.627.007	778.112.462
c) Người bán là các bên liên quan		
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787

5- Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:		
- Phải thu về cổ phần hoá: Tổng Cty CN Sài Gòn		399.247.150
- Các khoản chi hộ: Tổng Cty CN Sài Gòn	23.164.660	2.561.518.041
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ:	211.535.590	324.380.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn:	2.541.747.888	3.551.454.857
- Cho mượn: Cty CP Thiên Đại Phát (vật tư)		68.733.784
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	350.000.000	350.000.000
- Phải thu khác	1.219.530.656	538.706.516
+ Công trình di dời bồi thường HTCN	434.232.499	380.692.768
+ Công Ty TNHH Hải Hoàng Dương	140.000.000	140.000.000
+ Các khoản phải thu khác	645.298.157	18.013.748
Cộng (a)	4.345.978.794	7.794.040.348
b) Dài hạn:		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn:		6.000.000
Cộng (b)		6.000.000
Cộng (a) + (b):	4.345.978.794	7.800.040.348

6- Nợ xấu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (giá gốc):		
+ Nước sạch	2.827.387.363	2.626.751.500
+ Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
+ Gắn ĐHN trả chậm	57.795.022	109.234.583
+ Di dời tuyến ống, gắn ĐHN, khác	343.447.436	310.456.276
+ Ứng trước người bán: xây dựng cơ bản	154.040.659	
Cộng	3.401.375.816	3.065.147.695
- Dự phòng phải thu khó đòi:	(2.678.192.974)	(2.239.361.428)
+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 131)	(2.524.152.315)	(2.239.361.428)
+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 331)	(154.040.659)	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:		

7- Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	15.150.686.262	7.769.403.418
- Công cụ, dụng cụ	26.405.000	88.950.001
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	15.177.091.262	7.858.353.419
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(37.186.851)	(37.186.851)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	15.139.904.411	7.821.166.568
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	37.186.851	37.186.851

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: vật tư bị rỉ sét, quá hạn sử dụng, và hướng xử lý là hủy bỏ.

- Lý do dẫn đến việc trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vật tư bị mất phẩm chất, hư hỏng.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:		
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	30.842.072.956	19.059.581.063
+ PTMLCN các hẻm P. Tam Phú, Q. TĐ	7.303.129.073	
+ PTMLCN các hẻm P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức	8.658.687.156	
+ PTMLCN các hẻm P. Linh Xuân, Linh Đông, Trường Thọ	7.082.361.074	
+ Di dời tuyến ống TSN- Bình Lợi Đoạn 2	143.204.114	3.244.031.259
+ Di dời tuyến ống TSN- Bình Lợi Đoạn 3	0	3.189.767.406
+ PTMLCN P. Linh Trung, Q. TĐ (Coca cola)	0	887.987.780
+ Lắp đặt ĐHT (T1201)	1.191.808.575	1.367.808.575
+ Lắp đặt ĐHT (T1402)	711.867.306	1.100.000
+ Công trình khác	5.751.015.658	10.368.886.043
- Công trình sửa chữa ống mục	298.952.054	298.952.054
Cộng	31.141.025.010	19.358.533.117

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	2.484.324.291	8.417.309.521	438.627.283.688	2.814.795.111	452.343.712.611
- Mua trong năm		927.000.000			927.000.000
- Đầu tư XDCB HT		3.973.021.082	21.507.190.218		25.480.211.300
Số dư cuối năm	2.484.324.291	13.317.330.603	460.134.473.906	2.814.795.111	478.750.923.911
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.766.748.741	3.640.326.219	244.434.783.907	825.592.717	250.667.451.584
- Khấu hao trong năm	86.612.463	1.285.768.711	26.948.395.418	402.733.044	28.723.509.636
Số dư cuối năm	1.853.361.204	4.926.094.930	271.383.179.325	1.228.325.761	279.390.961.220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	717.575.550	4.776.983.302	194.192.499.781	1.989.202.394	201.676.261.027
- Tại ngày cuối năm	630.963.087	8.391.235.673	188.751.294.581	1.586.469.350	199.359.962.691

- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.436.246.891 đồng.
 * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 50.984.584.561 đồng.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm			478.280.510		478.280.510
- Mua trong năm					
Số dư cuối năm			478.280.510		478.280.510
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			275.413.632		275.413.632
- Khấu hao trong năm			79.972.497		79.972.497
Số dư cuối năm			355.386.129		355.386.129
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm			202.866.878		202.866.878
- Tại ngày cuối năm			122.894.381		122.894.381

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm đọc mã vạch, đọc dữ liệu, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 158.390.510 đồng.

11- Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	1.334.400.000	2.341.200.000
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	1.334.400.000	2.341.200.000
b) Dài hạn:	450.427.920	
- Chi phí CCDC chờ phân bổ (2 năm)	450.427.920	
Cộng	<u>1.784.827.920</u>	<u>2.341.200.000</u>

12- Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	10.972.830.431	13.202.815.566
b) Vay dài hạn		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	22.594.422.699	30.315.141.147
Cộng	<u>33.567.253.130</u>	<u>43.517.956.713</u>

* Các khoản vay Tổng công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp 3.

13- Phải trả người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	73.044.126.823	42.922.847.011
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (tiền nước)	44.373.389.314	30.581.174.955
- Cty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT	2.690.536.476	172.992.934
- Cty CP XD TM Hồng Đức		1.827.323.304
- Cty CP XD Minh Trang		907.008.824
- Cty TNHH XD-TM Thịnh Phúc	1.988.209.856	1.354.424.072
- Cty TNHH XD Hiệp Nguyễn	1.080.854.885	766.648.168
- Công ty CP Thiên Đại Phát	1.471.851.530	2.253.371.530
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	1.153.306.084	686.665.757
- Cty CP Đầu Tư Minh Hòa	4.211.550.000	
- Cty TNHH Phạm Lâm	5.855.000.000	
- Cty CP Đại Lộc	5.955.114.404	
- Cty TNHH Khôi Việt	1.812.050.000	
- Các đối tượng khác	2.452.264.274	4.373.237.467
b) Dài hạn	3.490.046.372	3.490.046.372
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (nhượng tài sản)	3.490.046.372	3.490.046.372
Cộng (a) + (b):	76.534.173.195	46.412.893.383

c) Người bán là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	47.863.435.686	34.071.221.327
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công Chánh	12.502.927	12.502.927
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	1.153.306.084	686.665.757

14- Người mua trả tiền trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	3.516.601.373	4.096.033.220
- Tiền nước	239.862.845	111.926.686
- Tiền gán ĐHN + DV khác	3.276.738.528	3.984.106.534
+ Ban QLDA Kênh Ba Bò	1.007.216.732	1.007.216.732
+ Ban QL Đầu Tư Quận 9	834.523.000	834.523.000
+ Cty CP Lạc An	74.000.000	74.000.000
+ Ban QLDA Đầu Tư XD Công trình	247.212.000	247.212.000
+ CT TNHH DV Công Ích Quận 2	297.018.335	
+ Cty CP Đại Hải - KDC Sông Đà		644.000.000
+ KDC Bình Dân		546.489.928
+ Khác	816.768.461	630.664.874
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:		
Cộng (a)+(b):	3.516.601.373	4.096.033.220

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	Đầu năm	Số nộp thừa/ (thiếu) sau Quyết toán thuế	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế TNDN	6.130.271.397		3.018.401.067	(8.487.077.390)	661.595.074
- Phí BVMT	4.575.713.362		35.184.575.907	(34.878.401.469)	4.881.887.800
- Thuế, phí phải nộp khác	683.902.392			(683.902.392)	0
Cộng	11.389.887.151	0	38.202.976.974	(44.049.381.251)	5.543.482.874

b) Phải thu (các khoản thuế nộp thừa)

- Thuế GTGT	2.044.776.481		298.405.499	(10.900.688)	1.757.271.670
- Thuế TNCN	233.554.844	803.540.283	1.320.711.388	(986.264.498)	702.648.237
Cộng	2.278.331.325	803.540.283	1.619.116.887	(997.165.186)	2.459.919.907

16- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	5.925.010.194	165.000.000
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ	615.036.364	
- Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	4.405.950.000	
- Chi phí cát đá gắn ĐHN, sửa bể	677.624.716	
- Tiền điện thoại, internet, nhiên liệu và chi phí khác.	226.399.114	165.000.000
b) Dài hạn:		
Cộng (a) + (b):	5.925.010.194	165.000.000

17- Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
- Kinh phí công đoàn	47.281.962	86.529.074
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.914.169.033	2.441.535.959
- Phải trả chi phí tự thực hiện	297.384.018	889.762.296
- Phải trả CB.CNV (Hoàn thuế theo Quyết toán thuế TNCN)	821.450.704	
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	88.571.370	109.786.646
- Phí bảo vệ môi trường giữ lại	346.523.611	409.379.044
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	-	1.087.279.817
- Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	-	1.698.403.035
- Phải trả khác	1.244.093.762	1.243.190.936
Cộng (a):	7.786.739.917	7.993.132.264

b) Dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	46.320.831.462	48.029.109.321
+ Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	1.273.802.276	
+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM (**)	22.838.430.783	22.838.430.783
+ Ban QLDA Kênh Ba Bò (**)	13.410.369.152	13.410.369.152
Cộng (b):	83.843.433.673	84.277.909.256
Cộng (a+b):	91.630.173.590	92.271.041.520

(*): Nợ phải trả Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước từ giai đoạn quyết toán chuyên đề.

(**): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi giảm khi thực hiện quyết toán công trình.

18- Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	736.000.000	
- Dự phòng phải trả khác: Chi phí sửa chữa ống mục	736.000.000	
b) Dài hạn:		
Cộng (a) + (b):	736.000.000	0

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT và Quỹ DPFC	LN sau thuế chưa phân phối	...	Cộng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	26.429.982.564	20.315.492.155		131.745.474.719
- Lãi trong năm trước			24.192.210.260		24.192.210.260
- Tăng khác		5.049.465.324			5.049.465.324
- Giảm khác (PPLN năm trước)			(20.531.493.284)		(20.531.493.284)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	31.479.447.888	23.976.209.131		140.455.657.019
Số dư đầu năm nay đã điều chỉnh	85.000.000.000	31.479.447.888	32.182.256.159		148.661.704.047
-Lãi trong kỳ này			10.937.240.215		10.937.240.215
- Tăng khác		78.240.015			78.240.015
- Giảm khác			(15.732.958.132)		(15.732.958.132)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	31.557.687.903	27.386.538.242		143.944.226.145

* Lợi nhuận chưa phân phối giảm 15.732.958.132 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2015 cụ thể: chia cổ tức 10.200.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng - phúc lợi: 5.454.718.117 đồng, đồng thời kết chuyển thuế TNDN ưu đãi miễn giảm của 9 tháng đầu năm 2015 sang quỹ đầu tư phát triển: 78.240.015 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	36.647.200.000	36.647.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	5.002.800.000	5.002.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10.200.000.000	10.200.000.000

d - Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	31.557.687.903	22.979.447.888
- Quỹ dự phòng tài chính		8.500.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	27.386.538.242	32.182.256.159
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	10.859.000.200	23.976.209.131
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	16.527.538.042	8.206.047.028

20 - Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Giá trị tài sản thuê ngoài	42.693.878.831	31.626.713.249

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng được thuê theo hợp đồng số 1138 ngày 03/04/2015, thời hạn thuê là 1 năm.

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH: (Đồng Việt Nam)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

	<u>Quý 3/2015</u>	<u>Quý 3/2014</u>
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	132.982.328.567	113.707.984.788
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác	3.617.460.743	6.251.908.876
Cộng	<u>136.599.789.310</u>	<u>119.959.893.664</u>

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

	<u>Quý 3/2015</u>	<u>Quý 3/2014</u>
- Giảm giá hàng bán	12.168.757	9.056.200
+ Nước	12.168.757	9.056.200
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác		
- Hàng bán bị trả lại	27.256.265	9.133.225
+ Nước	22.654.200	5.317.400
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	4.602.065	3.815.825
Cộng	<u>39.425.022</u>	<u>18.189.425</u>

3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	<u>Quý 3/2015</u>	<u>Quý 3/2014</u>
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	132.947.505.610	113.693.611.188
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.612.858.678	6.248.093.051
Cộng	<u>136.560.364.288</u>	<u>119.941.704.239</u>

4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	<u>Quý 3/2015</u>	<u>Quý 3/2014</u>
+ Giá vốn nước sạch	95.780.844.635	63.191.364.701
+ Giá vốn Đồng hồ nước	2.803.714.139	4.258.926.191
Cộng	<u>98.584.558.774</u>	<u>67.450.290.892</u>

5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	<u>Quý 3/2015</u>	<u>Quý 3/2014</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.747.397.212	2.006.145.189
Cộng	<u>1.747.397.212</u>	<u>2.006.145.189</u>

6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

	<u>Quý 3/2015</u>	<u>Quý 3/2014</u>
- Lãi tiền vay	851.250.618	1.040.464.204
Cộng	<u>851.250.618</u>	<u>1.040.464.204</u>

7 - Thu nhập khác (Mã số 31)

	<u>Quý 3/2015</u>	<u>Quý 3/2014</u>
- Truy thu tiền nước	437.724.086	545.713.769
- Bán hồ sơ mời thầu	17.272.729	
- Kiểm định ĐHN	12.443.215	11.629.120
- Khác	102.645.997	6.059.088
Cộng	<u>570.086.027</u>	<u>563.401.977</u>

8 - Chi phí khác (Mã số 32)

	<u>Quý 3/2015</u>	<u>Quý 3/2014</u>
- Chi phí đăng báo đấu thầu	1.000.000	
- Khác	15.000.000	889.672.750
Cộng	<u>16.000.000</u>	<u>889.672.750</u>

9 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:	<u>Quý 3/2015</u>	<u>Quý 3/2014</u>
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	5.159.374.687	4.653.477.409
- Chi phí đồ dùng văn phòng	138.941.178	67.501.329
- Chi phí khấu hao	189.772.668	191.198.502
- Chi phí dự phòng	248.332.764	183.876.339
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	677.890.206	841.247.826
- Chi phí quản lý khác	5.568.303.294	1.983.471.808
	<u>11.982.614.797</u>	<u>7.920.773.213</u>
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	12.235.168.325	9.390.690.862
- Chi phí khấu hao	9.458.568.187	9.702.260.412
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	46.737.928	11.824.270
- Chi phí sửa chữa ổng mục	(16.116.737.809)	10.963.069.011
- Chi phí gấn ĐHN miễn phí	15.672.496.594	4.184.857.042
- Chi phí thuê tài sản	1.067.346.971	1.034.097.271
- Chi phí sửa bể	1.020.412.361	964.639.809
- Chi phí thay ĐHN định kỳ	1.034.497.291	533.657.885
	<u>24.418.489.848</u>	<u>36.785.096.562</u>
Cộng (a+b):	<u>36.401.104.645</u>	<u>44.705.869.775</u>

10 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.295.541.154	70.065.861.141
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	95.780.844.635	63.191.364.701
+ Nguyên liệu gắn, dờn ĐHN (đóng tiền)	529.418.370	2.205.852.624
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	11.436.356.067	3.361.650.152
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ	1.034.497.291	533.657.885
+ Vật liệu sửa bể	514.424.791	773.335.779
- Chi phí nhân công	16.461.503.012	12.729.348.271
+ Lương người lao động	15.694.822.545	11.982.858.772
+ Các khoản trích theo lương	766.680.467	746.489.499
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.648.340.855	9.893.458.914
- Chi phí sửa chữa ống mục	(16.116.737.809)	10.963.069.011
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.761.661.043	4.942.929.584
+ Điện, nước, điện thoại	189.676.993	159.388.647
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	55.951.506	85.935.971
+ Nhiên liệu	432.261.707	595.923.208
+ Thuê tài sản hoạt động	1.067.346.971	1.034.097.271
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	4.404.095.441	1.086.578.721
+ Chi phí mua ngoài khác	2.612.328.425	1.981.005.766
- Chi phí khác bằng tiền	6.935.355.164	3.561.493.746
+ Bảo hiểm nhân thọ	963.600.000	552.600.000
+ Chi phí dự phòng	248.332.764	183.876.339
+ Tiền ăn giữa ca	933.040.000	1.314.820.000
+ Khác	4.790.382.400	1.510.197.407
Cộng	134.985.663.419	112.156.160.667

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.024.933.490	8.424.953.784
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	36.000.000	37.500.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN, trong đó:	3.060.933.490	8.462.453.784
+ Thu nhập chịu thuế 20%	590.514.718	7.823.043.572
+ Thu nhập chịu thuế 22%	2.470.418.772	639.410.212
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	673.405.368	1.861.739.833
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 2% trong kỳ	11.810.294	156.460.872
+ Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	661.595.074	1.705.278.961

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác :

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan : Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015</u>	<u>Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014</u>
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn		
- Mua hàng từ các bên liên quan:	97.699.442.224	67.152.030.176
+ Mua sỉ nước sạch	95.780.844.635	63.191.364.701
+ Mua vật tư		1.886.104.000
+ Thuê tài sản	1.067.346.971	1.034.097.271
+ Lãi vay	851.250.618	1.040.464.204
- Bán hàng cho các bên liên quan:	91.501.005	2.730.540.898
+ Lắp đặt 125 trụ cứu hỏa	91.501.005	2.730.540.898

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 30/09/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn		
- Phải thu khách hàng (lắp đặt 125 trụ cứu hỏa)		156.063.820
- Phải thu khác	23.164.660	2.561.518.041
- Phải thu cổ phần hóa		399.247.150
- Phải trả người bán dài hạn (trả chậm mua thiết bị)	3.490.046.372	3.490.046.372
- Phải trả người bán ngắn hạn (tiền nước)	44.373.389.314	30.581.174.955
- Phải trả ngắn hạn khác		1.087.279.817
- Phải trả dài hạn khác	46.320.831.462	48.029.109.321
- Các khoản vay	33.567.253.130	43.517.956.713

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 3 Năm 2015, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.982.328.567	3.617.460.743	136.599.789.310
Giảm trừ doanh thu	34.822.957	4.602.065	39.425.022
Doanh thu thuần	132.947.505.610	3.612.858.678	136.560.364.288
Giá vốn	95.780.844.635	2.803.714.139	98.584.558.774
Lợi nhuận gộp	37.166.660.975	809.144.539	37.975.805.514
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	97,35%	2,65%	100%
- Lợi nhuận gộp	97,87%	2,13%	100%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): ĐVT: Đồng Việt Nam

a- Doanh thu:

Nội dung	Quý 3	Quý 3	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	Năm 2015	Năm 2014		
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng	14.708.997	12.654.195	2.054.802	16,24%
Sản lượng bán (Chuẩn thu 2)	14.675.128	12.629.811	2.045.317	16,19%
Sản lượng súc xả, xe bồn	33.869	24.384	9.485	38,90%
Doanh thu thuần	136.560.364.288	119.941.704.239	16.618.660.049	13,86%
+ Nước	132.947.505.610	113.693.611.188	19.253.894.422	16,93%
+ Gắn ĐHN và DV khác	3.612.858.678	6.248.093.051	(2.635.234.373)	-42,18%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần tăng 16,62 tỷ đồng (+ 13,86%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
- + Doanh thu nước sạch tăng 19,25 tỷ đồng (+ 16,93%) do sản lượng tiêu thụ tăng 16,24% so với cùng kỳ năm trước.
- + Doanh thu gắn ĐHN giảm 2,64 tỷ đồng (- 42,18%).

b- Giá vốn hàng bán:

Nội dung	Quý 3	Quý 3	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	Năm 2015	Năm 2014		
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Sản lượng mua qua ĐHT	19.072.289	15.482.691	3.589.598	23,18%
Giá vốn hàng bán	98.584.558.774	67.450.290.892	31.134.267.882	46,16%
- Nước	95.780.844.635	63.191.364.701	32.589.479.934	51,57%
- ĐHN + DV khác	2.803.714.139	4.258.926.191	(1.455.212.052)	-34,17%

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán tăng 31,13 tỷ đồng (+ 46,16%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
- + Giá vốn mua si nước sạch tăng 32,59 tỷ đồng (+ 51,57%) so với cùng kỳ năm trước: do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 23,18%. Đồng thời, giá mua si nước sạch bắt đầu tăng từ tháng 7/2015: 4.081,42 đồng/m³ lên 5.021,99 đồng/m³.
- + Giá vốn gắn ĐHN đóng tiền và dịch vụ khác giảm 1,45 tỷ đồng.

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Quý 3 Năm 2015	Quý 3 Năm 2014	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	9.458.568.187	9.702.260.412	(243.692.225)	-2,51%
Chi phí thay ĐHN	1.034.497.291	533.657.885	500.839.406	93,85%
Chi phí gắn ĐHN MP	15.672.496.594	4.184.857.042	11.487.639.552	274,50%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	12.235.168.325	9.390.690.862	2.844.477.463	30,29%
Chi phí SCOM	(16.116.737.809)	10.963.069.011	(27.079.806.820)	-247,01%
Chi phí sửa bể + TLMD sửa bể	1.020.412.361	964.639.809	55.772.552	5,78%
Chi phí thuê tài sản	1.067.346.971	1.034.097.271	33.249.700	3,22%
Chi phí bán hàng khác	46.737.928	11.824.270	34.913.658	295,27%
Cộng	24.418.489.848	36.785.096.562	(12.366.606.714)	-33,62%

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng** giảm 12,37 tỷ đồng (-33,62%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
- + Chi phí sửa chữa ống mục giảm 27,08 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Quý 3/2015, Công ty giảm chi phí sửa chữa ống mục đã trích trước trong quý 1+2/2015: 16,12 tỷ đồng. Và những công trình sửa chữa này sẽ được ghi nhận tăng giá trị tài sản cố định theo đúng bản chất của nó (thay thế toàn bộ tuyến ống).
- + Chi phí khấu hao giảm 243,7 triệu đồng.
- + Chi phí gắn ĐHN miễn phí tăng 11,49 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do số lượng gắn ĐHN miễn phí tăng 5.262 cái ĐHN so với cùng kỳ năm trước, số lượng ĐHN tăng cao do Công ty khẩn trương thực hiện công tác phủ kín mạng lưới cấp nước theo Nghị quyết số 28 của Hội đồng Nhân Dân Thành Phố.
- + Chi phí nhân viên bán hàng tăng 2,84 tỷ đồng.
- + Chi phí thay đồng hồ nước tăng 500,84 triệu đồng.
- + Chi phí sửa bể tăng 55,77 triệu đồng.
- + Chi phí thuê tài sản tăng 33,25 triệu đồng, do trong năm công ty có thuê bổ sung một số tài sản của Tổng công ty theo theo Hợp đồng số 1138 ngày 03/04/2015.
- + Chi phí khác tăng 34,91 triệu đồng.

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Quý 3 Năm 2015	Quý 3 Năm 2014	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) =(3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	189.772.668	191.198.502	(1.425.834)	-0,75%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	5.159.374.687	4.653.477.409	505.897.278	10,87%
Chi phí đồ dùng văn phòng	138.941.178	67.501.329	71.439.849	105,83%
Chi phí dự phòng	248.332.764	183.876.339	64.456.425	35,05%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	677.890.206	841.247.826	(163.357.620)	-19,42%
Chi phí quản lý khác	5.568.303.294	1.983.471.808	3.584.831.486	180,74%
Cộng	11.982.614.797	7.920.773.213	4.061.841.584	51,28%

Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp** tăng 4,06 tỷ đồng (+51,28%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- + Chi phí nhân viên (gồm tiền lương, các khoản trích theo lương và tiền cơm trưa) tăng 505,9 triệu đồng.
- + Chi phí đồ dùng văn phòng tăng 71,4 triệu đồng.
- + Chi phí dự phòng tăng 64,5 triệu đồng.
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài giảm 163,36 triệu đồng.
- + Chi phí quản lý khác tăng 3,58 tỷ đồng (bao gồm cả chi phức lợi theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC).

6 - Những thông tin khác:**6.1 Công cụ tài chính:**

Các loại công cụ tài chính	Giá trị sổ sách	
	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.746.598.235	19.624.185.373
Đầu tư ngắn hạn	83.202.956.145	102.021.407.612
Phải thu khách hàng (*)	7.189.669.855	1.827.239.313
Các khoản phải thu khác	4.134.443.204	7.469.660.348
	128.273.667.439	130.942.492.646
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	33.567.253.130	43.517.956.713
Phải trả người bán	76.534.173.195	46.412.893.383
Chi phí phải trả	5.925.010.194	165.000.000
Các khoản phải trả khác	90.299.080.486	91.638.081.299
	206.325.517.005	181.733.931.395

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2015 trừ dự phòng nợ phải thu khó đòi - ứng trước cho người bán tại thuyết minh V.6: 154.040.659 đồng).

Tại ngày 30/09/2015, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá cả thị trường, do:

- + Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty.
- + Công ty không có rủi ro lãi suất do Công ty vay dài hạn từ Tổng công ty theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định.
- + Các giao dịch mua bán của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các

yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/09/2015			
Phải trả người bán	73.044.126.823	3.490.046.372	76.534.173.195
Các khoản vay	10.972.830.431	22.594.422.699	33.567.253.130
Chi phí phải trả	5.925.010.194		5.925.010.194
Nợ tài chính khác	6.455.646.813	83.843.433.673	90.299.080.486
	96.397.614.261	109.927.902.744	206.325.517.005
Tại 01/01/2015			
Phải trả người bán	42.922.847.011	3.490.046.372	46.412.893.383
Các khoản vay	13.202.815.566	30.315.141.147	43.517.956.713
Chi phí phải trả	165.000.000		165.000.000
Nợ tài chính khác	7.360.172.043	84.277.909.256	91.638.081.299
Cộng	63.650.834.620	118.083.096.775	181.733.931.395

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/09/2015			
Tiền và tương đương tiền	33.746.598.235		33.746.598.235
Đầu tư ngắn hạn	83.202.956.145		83.202.956.145
Phải thu khách hàng (*)	7.189.669.855		7.189.669.855
Tài sản tài chính khác	4.134.443.204		4.134.443.204
Cộng	128.273.667.439		128.273.667.439
Tại 01/01/2015			
Tiền và tương đương tiền	19.624.185.373		19.624.185.373
Đầu tư ngắn hạn	102.021.407.612		102.021.407.612
Phải thu khách hàng (*)	1.827.239.313		1.827.239.313
Tài sản tài chính khác	7.469.660.348		7.119.660.348
Cộng	130.942.492.646		130.592.492.646

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2015 trừ dự phòng nợ phải thu khó đòi - ứng trước cho người bán tại thuyết minh V.6: 154.040.659 đồng).

6.2 Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư 78/2014/TT của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2015 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động.

Theo thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập sau được áp dụng chính sách ưu đãi thuế như trên bao gồm: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch, thu nhập từ hoạt động gắn đồng hồ nước. Năm 2015 là năm thứ 9 Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động SXKD chính, và 2% số thuế ưu đãi tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển.

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính thì hoạt động tạo thu nhập còn lại không được miễn thuế và nộp thuế với thuế suất 22% là doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập từ truy thu tiền nước, thu nhập từ nhượng bán vật tư ngành nước và thu nhập khác.

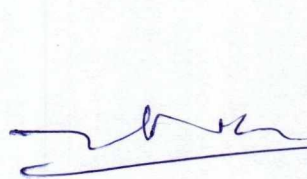
Lập, ngày 13 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



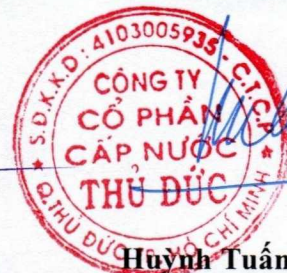
Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh

